

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TP. BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 94/2020/DS-ST  
Ngày: 18-9-2020  
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Kim Cúc;

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trương Vĩnh Mai;

2. Ông Nguyễn Hữu Long;

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Y Lương B'ya – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 792/2019/TLST-DS ngày 24/12/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2020/QĐXX-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn số 101/2020/QĐST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lương Thị N – Sinh năm 1968

Địa chỉ: xxx Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Đỗ Anh T (Có mặt)

Địa chỉ: Số x liên gia xx, buôn Đ, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*(Theo văn bản ủy quyền ngày 30/12/2019 tại văn phòng công chứng Tây Nguyên)*

**2. Bị đơn:** Bà Vũ Thị T (Vắng mặt)

Địa chỉ: Hẻm xx Y, khối x, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**3. Người có quyền nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Lê T (Vắng mặt)

Địa chỉ: Hẻm xx Y, khối x, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Bùi Duy L – Sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: xxx Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Anh T trình bày:**

Vào ngày 30/8/2018 bà Lương Thị N có cho bà Vũ Thị T mượn số tiền 258.000.000 đồng, hạn 01 tháng tức là tới ngày 30/9/2018 sẽ hoàn trả lại số tiền trên. Trong quá trình mượn tiền bà Vũ Thị T tự nguyện viết và ký tên vào giấy mượn tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất vay là 2%/ tháng. Nhưng cho đến nay thì bà Vũ Thị T đã né tránh việc trả nợ cho bà N với số tiền nợ gốc là 258.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu đồng). Như vậy xét theo quy định của pháp luật thì bà Vũ Thị T phải có nghĩa vụ trả đủ số tiền gốc là 258.000.000 đồng và tiền lãi trên tổng số tiền 258.000.000 đồng tiền gốc x 15 tháng (từ ngày vi phạm đến ngày bà N khởi kiện) x 0.75% = 287.025.000 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng) cho bà Lương Thị N, đúng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

Nay nhận thấy quyền lợi ích hợp pháp của bà N bị xâm phạm nghiêm trọng chính. Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xem xét giải quyết: Buộc bà Vũ Thị T phải có nghĩa vụ trả đủ số tiền nợ gốc là 258.000.000 đồng và lãi suất trên tổng số tiền 258.000.000 đồng x 15 tháng x 0.75% = 287.025.000 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng) mà bà Vũ Thị T đã mượn cho bà Lương Thị N, đúng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

**\* Bị đơn bà Vũ Thị T, người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Lê T, ông Bùi Duy L** mặc dù đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt.

**\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:**

Về tố tụng: Quá trình thu thập chứng cứ từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Vũ Thị T có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 258.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Vũ Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

**[1] Về quan hệ pháp luật:** Nguyên đơn yêu cầu giải quyết là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn bà Vũ Thị T, người có quyền

nghĩa vụ liên quan ông Lê T, ông Bùi Duy L vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

## **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Về số nợ gốc: Theo giấy mượn tiền ngày 30/8/2018 có nội dung tôi tên Vũ Thị T có mượn của chị Lương Thị N với số tiền 2 trăm 58 triệu năm trăm ngàn đồng (258.500.000 đồng) hẹn 1 tháng sẽ hoàn trả số tiền trên. Kể từ ngày 30/8 đến 30/9 tôi sẽ trả số tiền trên, dưới có chữ ký của Vũ Thị T. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà T vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án đã tiến hành thủ tục đăng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bên phía bị đơn bà T cũng không có văn bản phản hồi và không có mặt.

Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký số 22/2020/QĐ-TCGD ngày 15/7/2020 tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đối với chữ ký, chữ viết của bà Vũ Thị T trong giấy mượn tiền ngày 30/8/2018 so với chữ ký, chữ viết có tên Vũ Thị T trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/8/2018 giữa ông Lê T, bà Vũ Thị T và ông Lương Thăng L có phải do cùng một người kí và viết ra hay không. Tại Kết luận giám định số 104/PC09 ngày 03/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Lắk kết luận “chữ ký, chữ viết đúng tên Vũ Thị T dưới mục người mượn tiền trong tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đúng tên Vũ Thị T trong tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1 là do cùng một người ký và viết ra”.

Ngày 03/8/2020 nguyên đơn bà Lương Thị N có đơn xin thay đổi nội dung đơn khởi kiện, chỉ yêu cầu một mình bà Vũ Thị T trả nợ, do giấy vay tiền chỉ một mình bà T ký, khoản vay này không liên quan chồng bà là ông Bùi Duy L và chồng bà T là ông Lê T, nên nguyên đơn rút yêu cầu đối với ông T, không đưa ông T phải chịu trách nhiệm trả nợ chung với khoản vay của bà T và khoản nợ này không liên quan đến chồng của bà là ông Bùi Duy L. Đề nghị không đưa ông T và ông L tham gia tố tụng. Việc rút đơn này là tự nguyện và phù hợp nên cần chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy tại bản kết luận giám định xác định chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền là của bà Vũ Thị T. Việc bị đơn bà Vũ Thị T không trả nợ cho nguyên đơn theo thời hạn trả nợ trong giấy mượn tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bị đơn trả số tiền nợ là 258.000.000 đồng thấp hơn so với giấy mượn tiền (258.500.000 đồng), nhưng đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự. Buộc bị đơn bà Vũ Thị T trả số nợ gốc là 258.000.000 đồng cho bà Lương Thị N là có căn cứ.

[2.2] Về số nợ lãi: Khi vay trong giấy vay tiền các bên không có thỏa thuận lãi suất, bị đơn vắng mặt. Do không thỏa thuận được lãi suất khi vay nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong đơn khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị tính lãi suất là 0,75%/tháng là 9%/năm là trong quy định của pháp luật, đảm bảo quyền

lợi của các bên nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết **01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC** về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định “*Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm*”. Do đó, theo giấy vay tiền ngày hẹn trả nợ là ngày 30/9/2018 thì thời gian chậm trả bắt đầu phải tính từ ngày 01/10/2018 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2020). Cụ thể:

$258.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 1 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 45.666.000 \text{ đồng}.$

Vậy tổng gốc và lãi là  $258.000.000 \text{ đồng} + 45.666.000 \text{ đồng} = 303.666.000 \text{ đồng}.$

Tuy nhiên trong đơn khởi kiện, tại buổi công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận nguyên đơn khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm nộp đơn khởi kiện là 287.025.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự, và cũng đảm bảo quyền lợi của các bên, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần ghi nhận và chấp nhận theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả số tiền nợ lãi là 29.025.000 đồng là phù hợp.

**[3] Về chi phí đăng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và chi phí giám định chữ ký:** Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí đăng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.425.000 đồng và tiền chi phí giám định chữ ký 5.040.000 đồng. Tổng số tiền  $2.425.000 \text{ đồng} + 5.040.000 = 7.465.000 \text{ đồng}.$  Do nguyên đơn bà Lương Thị N đã đóng tạm ứng số tiền này nên bị đơn bà Vũ Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn.

**[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Vũ Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm:

$287.025.000 \text{ đồng} \times 5\% = 14.351.250 \text{ đồng}$  (Mười bốn triệu ba trăm năm mươi mốt ngàn hai trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm

Bà Lương Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 7.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà Lương Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0005541 ngày 23/12/2019 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

**[5] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ: Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Tuyên xử :** Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lương Thị N

Buộc bà Vũ Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị N số tiền 287.025.000 đồng (*Hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về chi phí đăng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và chi phí giám định chữ ký: Bà Vũ Thị T có trách nhiệm trả lại cho bà Lương Thị N số tiền 7.465.000 đồng (*Bảy triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng chẵn*).

- Về án phí DSST: Bà Vũ Thị T phải chịu 14.351.250 đồng (*Mười bốn triệu ba trăm năm mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lương Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 7.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà Lương Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0005541 ngày 23/12/2019 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TA tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Kim Cúc**



**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày 18 tháng 9 năm 2020

Tại: Phòng nghị án – Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Cúc

Các hội thẩm nhân dân: ông Trương Vĩnh Mai và ông Nguyễn Hữu Long

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 729/2019/DS –ST ngày 24/12/2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, giữa:

Nguyên đơn : bà Lương Thị N

Bị đơn: bà Vũ Thị T

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,  
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

**1. Điều luật áp dụng:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ: Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Biểu quyết 3/3 = 100%

**2. Tuyên xử:**

**Tuyên xử :** Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lương Thị N

Biểu quyết 3/3 = 100%

Buộc bà Vũ Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị N số tiền 287.025.000 đồng. *(Hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn)*

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

Biểu quyết 3/3 = 100%

3. Về chi phí đăng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và chi phí giám định chữ ký: bà Vũ Thị T có trách nhiệm trả lại cho bà Lương Thị N số tiền 7.465.000 đồng (*Bảy triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn*).

4. Về án phí DSST: bà Vũ Thị T phải chịu 14.351.250 đồng (*mười bốn triệu ba trăm năm mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm

Bà Lương Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 7.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà Lương Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0005541 ngày 23/12/2019 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột..

Biểu quyết 3/3 = 100%.

#### 5. Về quyền kháng cáo

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Biểu quyết 3/3 = 100%

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 18 tháng 9 năm 2020

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Phạm Thị Kim Cúc***